

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
--- QUÝ IV NĂM 2022 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.208.977.089.011	2.008.034.358.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	326.972.233.870	172.938.679.946
1. Tiền	111		46.972.233.870	40.438.679.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	132.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		996.600.000.000	815.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	996.600.000.000	815.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.727.408.937	369.689.155.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	274.800.487.941	237.206.911.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	43.255.736.124	165.693.034.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	19.601.182.695	20.651.911.912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(59.022.639.344)	(59.352.881.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	92.641.521	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	570.678.044.791	618.888.600.745
1. Hàng tồn kho	141		571.313.434.251	621.534.471.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(635.389.460)	(2.645.870.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.999.401.413	31.517.922.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	722.740.291	1.951.109.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.276.661.122	29.566.813.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		830.824.946.140	829.986.645.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		367.746.104.997	381.994.407.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	360.548.687.507	372.660.409.996
- Nguyên giá	222		2.035.656.756.132	1.881.825.515.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.675.108.068.625)	(1.509.165.105.180)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.197.417.490	9.333.997.069
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	39.045.177.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.422.845.788)	(29.711.180.009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.071.276.356	20.422.985.140
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	25.071.276.356	20.422.985.140
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	67.595.838.050	111.681.452.347
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65.595.838.050	69.681.452.347
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.411.726.737	315.887.801.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	306.881.087.414	280.628.040.852
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	5.897.498.742	6.016.425.321
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		37.633.140.581	29.243.334.880
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
VII. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.039.802.035.151	2.838.021.003.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		416.491.500.513	544.546.223.660
I. Nợ ngắn hạn	310		396.491.139.930	522.694.582.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	85.210.228.499	199.607.476.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.396.601.604	13.429.339.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	64.429.435.226	20.705.176.081
4. Phải trả người lao động	314		84.007.032.449	73.715.623.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	101.470.596.256	39.486.861.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.817.245.896	107.529.031.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.160.000.000	57.274.254.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	10.946.820.100
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		20.000.360.583	21.851.641.376
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.000.360.583	21.851.641.376
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.623.310.534.638	2.293.474.780.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.623.310.534.638	2.293.474.780.117
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		600.868.081.888	271.032.327.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.981.681.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		442.491.789.021	112.050.645.466
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.039.802.035.151	2.838.021.003.777

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.414.791.949.283	1.423.830.480.640	5.824.833.255.625	4.564.938.031.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.912.136.059	3.772.149.727	16.488.880.365	12.181.427.790
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.407.879.813.224	1.420.058.330.913	5.808.344.375.260	4.552.756.604.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	933.027.198.457	1.132.849.436.972	4.200.684.049.568	3.848.837.736.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		474.852.614.767	287.208.893.941	1.607.660.325.692	703.918.867.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18.153.487.817	13.568.177.681	55.197.905.430	59.568.491.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.870.343.797	40.550.282.253	157.564.928.385	124.995.428.345
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.608.015	13.198.205	27.578.302	39.575.792
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		72.235.947	(249.263.801)	(3.760.614.297)	2.305.101.354
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	117.302.429.348	83.515.790.398	503.332.468.504	281.415.832.067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.057.743.298	27.179.059.720	128.936.965.691	87.569.890.551
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		310.847.822.088	149.282.675.450	869.263.254.245	271.811.309.411
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.128.099.190	519.939.198	4.010.454.930	2.490.248.377
13. Chi phí khác	32	VI.9	196.861.584	6.094.137.455	750.994.034	6.100.661.043
14. Lợi nhuận khác	40		931.237.606	(5.574.198.257)	3.259.460.896	(3.610.412.666)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		311.779.059.694	143.708.477.193	872.522.715.141	268.200.896.745
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	62.481.823.470	23.488.622.736	176.143.091.731	48.143.337.797
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	864.893.717	5.677.133.601	118.926.589	5.680.740.982
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		248.432.342.507	114.542.720.856	696.260.696.821	214.376.817.966
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		248.432.342.507	114.542.720.856	696.260.696.821	214.376.817.966
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.035	1.399	8.505	2.619
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.035	1.399	8.505	2.619

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	872.522.715.141	268.200.896.745
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	170.146.778.481	190.936.035.205
- Các khoản dự phòng	03	(4.192.003.839)	(5.042.561.724)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(148.791.990)	36.237.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.468.659.303)	(60.989.699.898)
- Chi phí đi vay	06	27.578.302	39.575.792
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	988.887.616.792	393.180.483.905
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	82.792.588.834	(26.177.109.279)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.831.231.545	(234.191.608.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(55.822.811.187)	(102.271.761.491)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.024.677.640)	2.615.254.842
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.578.302)	(43.688.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(131.003.754.650)	(55.207.394.793)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.090.588.300)	(8.593.196.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	888.542.027.092	(30.689.020.205)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(160.546.767.629)	(159.331.973.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.391.320	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(973.600.000.000)	(1.390.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	817.000.000.000	1.750.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.163.433.409	90.154.381.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(265.802.942.900)	290.822.407.827

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.320.000.000	2.154.254.298
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.434.254.298)	(190.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(466.607.346.600)	(284.876.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(468.721.600.898)	(282.911.809.942)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	154.017.483.294	(22.778.422.320)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	172.938.679.946	195.737.830.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.070.630	(20.728.225)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	326.972.233.870	172.938.679.946

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

○ Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

○ Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

○ Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

○ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	419.477.857	1.068.260.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.552.756.013	39.370.419.914
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	280.000.000.000	132.500.000.000
Cộng	326.972.233.870	172.938.679.946

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	996.600.000.000	996.600.000.000	815.000.000.000	815.000.000.000
Ngắn hạn	996.600.000.000	996.600.000.000	815.000.000.000	815.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	996.600.000.000	996.600.000.000	815.000.000.000	815.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	65.595.838.050		69.681.452.347	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	10.995.838.050	29,05%	15.081.452.347	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	81.746.021.123	89.807.755.069
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	67.048.961.712	29.923.968.400
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Vân Thiên	7.642.940.763	13.477.185.525
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	118.362.564.343	103.998.002.159
Cộng	274.800.487.941	237.206.911.153

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	11.801.767.896	120.009.071.778
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Công ty TNHH MESTECH	2.075.920.000	2.766.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	11.986.473.071	27.791.141.018
Cộng	43.255.736.124	165.693.034.033

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	467.732.000	355.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.277.337.286	9.168.638.476
Phải thu khác	14.856.113.409	11.128.273.436
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	-	68.110.185
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	14.346.447.482	10.649.776.251
- Các khoản phải thu khác	509.665.927	410.387.000
Cộng	19.601.182.695	20.651.911.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	20.992.959.002	(20.992.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	34.844.128.351	(34.844.128.351)	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	3.631.860.627	(3.185.551.991)	3.530.235.865	(3.515.793.745)
Cộng	59.468.947.980	(59.022.639.344)	59.367.323.218	(59.352.881.098)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
Hàng tồn kho	92.641.521	490.179.082
Cộng	92.641.521	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	15.462.382.736	-	52.745.702.137	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	198.270.753.760	-	223.891.754.963	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.306.825.770	-	2.533.883.782	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.073.132.901	-	29.855.366.068	-
Thành phẩm tồn kho	264.236.643.973	(364.323.658)	272.350.091.664	(1.677.322.917)
Hàng hoá tồn kho	40.963.695.112	(271.065.802)	40.157.672.883	(968.547.835)
Cộng	571.313.434.251	(635.389.460)	621.534.471.497	(2.645.870.752)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	511.589.027.311	1.318.390.071.245	40.104.520.753	11.741.895.867	1.881.825.515.176
Số tăng trong kỳ	-	152.728.715.025	1.762.819.000	1.453.142.388	155.944.676.413
- Mua sắm mới	-	126.040.753.919	1.762.819.000	1.406.942.388	129.210.515.307
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	26.687.961.106	-	-	26.687.961.106
- Phân loại lại	-	-	-	46.200.000	46.200.000
Số giảm trong quý	-	1.148.052.000	255.716.000	709.667.457	2.113.435.457
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.101.852.000	255.716.000	709.667.457	2.067.235.457
- Phân loại lại	-	46.200.000	-	-	46.200.000
Số dư cuối quý	511.589.027.311	1.469.970.734.270	41.611.623.753	12.485.370.798	2.035.656.756.132
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	399.564.638.570	1.068.156.205.377	33.981.908.830	7.462.352.403	1.509.165.105.180
Số tăng trong quý	53.955.366.982	109.704.229.827	3.106.325.485	1.273.793.271	168.039.715.565
- Khấu hao trong kỳ	53.955.366.982	109.704.229.827	3.106.325.485	1.244.276.608	168.010.198.902
- Phân loại lại	-	-	-	29.516.663	29.516.663
Số giảm trong quý	-	1.131.368.663	255.716.000	709.667.457	2.096.752.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.101.852.000	255.716.000	709.667.457	2.067.235.457
- Phân loại lại	-	29.516.663	-	-	29.516.663
Số dư cuối quý	453.520.005.552	1.176.729.066.541	36.832.518.315	8.026.478.217	1.675.108.068.625
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	112.024.388.741	250.233.865.868	6.122.611.923	4.279.543.464	372.660.409.996
Tại ngày cuối kỳ	58.069.021.759	293.241.667.729	4.779.105.438	4.458.892.581	360.548.687.507

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.058.895.059.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong quý		424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
Số dư cuối quý	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Số tăng trong kỳ	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
- Khấu hao trong kỳ	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
Số giảm trong kỳ	-	424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
Số dư cuối quý	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Tại ngày cuối kỳ	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.110.579.097

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	25.071.276.356	20.422.985.140
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định	25.071.276.356	20.422.985.140
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	25.071.276.356	20.422.985.140

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	722.740.291	2.117.222.224
Chi phí chờ phân bổ	722.740.291	2.117.222.224
b) Dài hạn	306.881.087.414	280.461.927.841
Chi phí chờ phân bổ	306.881.087.414	280.461.927.841
Cộng	307.603.827.705	282.579.150.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000
Cộng	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	18.931.452.100	18.931.452.100	87.266.553.000	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	6.926.319.400	6.926.319.400	44.164.885.600	44.164.885.600
Phải trả cho các đối tượng khác	59.352.456.999	59.352.456.999	68.176.037.756	68.176.037.756
Cộng	85.210.228.499	85.210.228.499	199.607.476.356	199.607.476.356

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.729.801.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.228.294.294	16.862.513.396
Thuế thu nhập cá nhân	2.201.140.932	2.112.861.444
Cộng	64.429.435.226	20.705.176.081

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	94.895.479.056	94.895.479.056	28.611.806.441	28.611.806.441
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Chi phí khác	6.575.117.200	6.575.117.200	10.875.055.177	10.875.055.177
Cộng	101.470.596.256	101.470.596.256	39.486.861.618	39.486.861.618

17. Phải trả khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	324.645.800	324.645.800	290.007.960	290.007.960
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	102.676.586.800	102.676.586.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.142.185.796	2.142.185.796	4.169.162.536	4.169.162.536
Cộng	2.817.245.896	2.817.245.896	107.529.031.224	107.529.031.224

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.897.498.742	6.016.425.321
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.897.498.742	6.016.425.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.898.110.000	54,47%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	372.711.270.000	45,53%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	253.768.907.800	364.281.174.100
Trong đó:		
+ <i>Bằng tiền</i>	253.768.907.800	364.281.174.100
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	81.860.938	81.860.938
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.414.791.949.283	5.824.833.255.625
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.342.035.668.611	5.546.202.177.218
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	72.754.663.672	278.622.010.407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.617.000	9.068.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.912.136.059	16.488.880.365
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.695.139.000	15.710.990.600
- Hàng bán bị trả lại	216.997.059	777.889.765
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.407.879.813.224	5.808.344.375.260
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.336.674.037.095	5.533.334.790.932
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	71.204.159.129	275.000.516.328
- Doanh thu thuần dịch vụ	1.617.000	9.068.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	862.736.128.626	3.931.348.345.525
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	70.291.069.831	269.335.704.043
Cộng	933.027.198.457	4.200.684.049.568
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.470.609.177	53.343.882.280
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	534.086.650	1.675.231.160
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.791.990	148.791.990
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	18.153.487.817	55.197.905.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	7.608.015	27.578.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	784.325.500	1.214.419.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(36.237.785)
Chiết khấu thanh toán	38.078.410.282	156.359.168.696
Cộng	38.870.343.797	157.564.928.385

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.492.577.887	57.384.618.931
Chi phí vật liệu, bao bì	1.383.310.776	14.102.569.006
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.982.420	1.997.807.127
Chi phí hệ thống phân phối	84.579.988.915	341.116.019.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.924.360.142	63.688.081.113
Chi phí bằng tiền khác	6.572.209.208	25.043.372.517
Cộng	117.302.429.348	503.332.468.504
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	13.293.859.416	60.916.928.550
Chi phí vật liệu quản lý	1.177.637.061	4.479.682.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.667.051	984.216.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	627.621.448	2.518.185.784
Thuế, phí và lệ phí	763.144.916	3.524.568.252
Chi phí dự phòng	-	(776.550.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.392.165.122	31.424.784.290
Chi phí bằng tiền khác	7.553.648.284	25.865.149.646
Cộng	26.057.743.298	128.936.965.691

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.318.182	180.391.320
Tiền phạt thu được	432.390.225	432.390.225
Bán phế liệu	477.839.467	2.648.817.298
Các khoản khác	137.551.316	748.856.087
Cộng	1.128.099.190	4.010.454.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	49.243.732	51.343.732
Khác	147.617.852	699.650.302
Cộng	196.861.584	750.994.034

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.481.823.470	176.143.091.731

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.989.856.226)	(2.911.929.053)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.124.962.509	2.793.002.464
Cộng	(864.893.717)	(118.926.589)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	248.432.342.507	696.260.696.821
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	248.432.342.507	696.260.696.821
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.035	8.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	769.253.533.754	3.600.129.087.597
Chi phí nhân công	97.664.773.315	404.546.450.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.927.666.544	170.571.692.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.601.027.287	222.460.108.863
Chi phí bằng tiền khác	111.108.733.816	426.034.117.674
Cộng	1.067.555.734.716	4.823.741.457.259

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.500.000.000	4.528.118.140
Bán tài sản cố định	-	99.709.502
Chi phí thuê kho	360.000.000	1.323.636.364
Chi phí hoa hồng	1.814.166.317	9.814.113.227
Chi phí vận chuyển	-	1.963.200.000
Cho vay	-	20.000.000.000
Thu hồi cho vay	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi	270.000.000	820.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	236.037.404.000	1.243.417.290.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	6.212.727.272	62.143.478.181
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	17.607.300.480	100.051.806.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	1.195.789.474	1.647.109.095
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.115.694.816	4.901.224.102
Ông Chaowalit Treejak	1.402.100.458	3.638.697.986
Ông Poramate Larnroongroj	717.473.684	988.265.457
Ông Phan Khắc Long	717.473.684	988.265.457
Ông Wisit Rechaipichitgool	-	86.059.851
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.730.387.401	8.639.558.084
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.262.009.993	2.221.863.998
3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:		
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2021:		114.542.720.856
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2022:		248.432.342.507
Chênh lệch		133.889.621.651
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):		116,9%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2022 so với quý IV/2021 tăng 116,9% là do giá vốn hàng bán quý IV/2022 giảm 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023